

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **194/2019/HC-ST**

Ngày: 30/9/2019

V/v khiếu kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Tạ Quốc Hùng**

Ông **Nguyễn Hồ Phong**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quyền**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà
Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/9/2019 và 30/9/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 53/2016/TLST-HC ngày 17/11/2016 về Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-HC ngày 01/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 142/2019/QĐST-HC ngày 12/8/2019; Thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện số 607/TBST-HC ngày 12/8/2019; Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số 608/TBST-HC ngày 12/8/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 166/2019/QĐST-HC ngày 27/8/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2019/QĐST-HC ngày 11/9/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2019/QĐST-HC ngày 20/9/2019, giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

1. Ông **Cao Nguyên M**, sinh năm 1965 (Có mặt)

2. Bà **Đào Thị V** sinh năm 1968 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 28 ngõ 1 xóm L, thôn T, xã T, huyện T, thành phố H

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Khắc B**, sinh năm 1955; luật sư Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ hành nghề: Văn phòng luật sư M, địa chỉ: Phòng 119C1 N, quận C, thành phố H; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đào Thị V. (Có mặt)

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố H; địa chỉ: Số 375 đường N, thị trấn V, huyện T, thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Tiến C**, chức vụ: Phó Chủ tịch thường trực; là người đại diện theo pháp luật (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Bùi Huy H**, sinh năm 1978; chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T (theo Quyết định số 3242/QĐ-UBND ngày 21/8/2019; Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, thành phố H, địa chỉ: Xã T, huyện T, thành phố H.
 2. Anh **Cao Ngọc T**, sinh năm 1991 (con ông M, bà V) (Vắng mặt)
 3. Chị **Dương Thị H**, sinh năm 1990 (vợ anh T) (Vắng mặt)
 4. Cháu **Cao Nguyên C**, sinh năm 2012 (Con anh T) (Vắng mặt)
 5. Cháu **Cao Nguyên Bảo N**, sinh năm 2015 (Con anh T) (Vắng mặt)
- Cùng địa chỉ: Số 28 ngõ 1 xóm L, thôn T, xã T, huyện T, thành phố H
6. Hộ gia đình chị **Cao Thị Kim A**, sinh năm 1988; địa chỉ: Số 2 ngõ 158 phường H, quận T, thành phố H. (con ông M, bà V) (Vắng mặt)
 7. Hộ gia đình ông **Cao Nguyên Q**, sinh năm 1978; địa chỉ: Xóm L, thôn T, xã T, huyện T, thành phố H. (em ông M) (Vắng mặt)
 8. Hộ gia đình ông **Triệu Quang M**, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm L, thôn T, xã T, huyện T, thành phố H. (Vắng mặt)
 9. Hộ gia đình bà **Cao Thị Đ**, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm L, thôn T, xã T, huyện T, thành phố H. (em ông M) (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Duy L**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND xã T. (Vắng mặt)
2. Anh **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1981; chức vụ: Cán bộ địa chính; là người đại diện theo ủy quyền của UBND xã T. (Có đơn xin vắng mặt)
3. Anh Cao Ngọc T, chị Dương Thị H là người đại diện theo pháp luật của cháu Cao Nguyên C và cháu Cao Nguyên Bảo N. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Năm 2015, hộ gia đình ông Cao Nguyên M và bà Đào Thị V bị UBND huyện T thu hồi đất ở và đất nông nghiệp để thực hiện dự án Xây dựng đường giao thông từ làng nghề xã T, huyện T đi khu đô thị V, quận H.

Đối với đất ở bị thu hồi theo Quyết định số 8050/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 và được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015.

Ngày 22/8/1991, ông Cao Nguyên M được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 150m² đất ở tại thửa số 915 tờ bản đồ số 01 đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg xã T có nguồn gốc đất được giao làm nhà ở giản dân theo Quyết số 4016/QĐ-UB ngày 28/9/1990 của Ủy ban nhân dân thành phố H.

Ngày 20/5/2009, ông Cao Nguyên M và bà Đào Thị V làm đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M năm 1991 với nội dung kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 150m² đất ở trên có nhà xây gạch mái ngói, diện tích chiếm đất là 100m² tại thửa số 56 tờ bản đồ số 10 hệ bản đồ đo đạc năm 1994 thôn T, xã T có nguồn gốc xã cấp đất giãn dân năm 1984, ông M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991.

Ngày 14/7/2009, ông Cao Nguyên M và bà Đào Thị V được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 150m² đất ở trên có nhà xây gạch mái ngói, diện tích chiếm đất là 100m² tại thửa số 56 tờ bản đồ số 10 thôn T, xã T có nguồn gốc Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất như Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Hiện trạng gia đình ông Cao Nguyên M đang trực tiếp quản lý sử dụng với diện tích 341,3m².

Theo UBND xã T và UBND huyện T:

Ngoài 150m² gia đình ông Cao Nguyên M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình sử dụng 191,3m² đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, có nguồn gốc lấn chiếm đất công do UBND xã T quản lý; gia đình xây dựng công trình từ sau ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004 nhưng không bị xử lý vi phạm pháp luật đất đai, trật tự xây dựng hay có văn bản ngăn chặn về việc sử dụng đất của gia đình. Diện tích đất gia đình sử dụng nằm trong chỉ giới giải phóng mặt bằng thực hiện dự án xây dựng đường giao thông từ làng nghề xã T đi khu đô thị V là 68,8m², trong đó có 1m² đất đã được cấp giấy chứng nhận, còn 67,8m² đất sử dụng không có giấy tờ về quyền sử dụng đất.

Do đó, hộ gia đình ông Cao Nguyên M chỉ được bồi thường 1,0m² theo đơn giá quy định đối với đất ở tại bảng giá đất kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014, 67,6m² không được bồi thường, hỗ trợ vì là đất nông nghiệp do UBND xã T quản lý theo bản đồ đo đạc theo chỉ thị 299/TTg, thuộc 01 phần thửa đất 916, tờ bản đồ số 01, diện tích 138m² (sổ mục kê có ghi: Chủ sử dụng đất: UBND xã, mục đích sử dụng: Quy hoạch giãn dân), tương ứng 01 phần thửa đất 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 284m² (theo bản đồ đo đạc năm 1994). Năm 2000, gia đình ông Cao Nguyên M sử dụng và xây dựng công trình không có hồ sơ xử lý vi phạm của UBND xã T. Về công trình được bồi thường, hỗ trợ quy định tại Quyết định số 95/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H. Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ là 50% do công trình xây dựng trên đất nông nghiệp do UBND xã T quản lý và thời điểm xây dựng là năm 2000 sau ngày 01/07/2004 trước ngày 01/07/2014. Ông M, bà V chỉ được bồi thường 1m² đất với giá 8.364.000đ; bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất là 63.455.055đ; thưởng tiến độ nếu bàn giao mặt bằng trước 16 ngày theo quy định là 3.000.000đ.

Đối với đất nông nghiệp bị thu hồi theo Quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 và được bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số

5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015.

Năm 2010, hộ gia đình bà Đào Thị V gồm bà Đào Thị V, chị Cao Thị Kim A, anh Cao Ngọc T được giao $170\text{m}^2/\text{khẩu} = 510\text{m}^2$ đất nông nghiệp tại thửa số 38 tờ bản đồ số 10 xã T theo Nghị định 64/CP, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/5/2000. Ngày 01/5/2003, bà Đào Thị V chuyển nhượng 80m^2 cho bà Cao Thị Đ theo Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất viết tay. Trong tổng diện tích 510m^2 , hộ gia đình bà V bị thu hồi $293,5\text{m}^2$, còn lại $216,5\text{m}^2$.

Ngày 14/5/2014, khi Tổ công tác Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư huyện T tiến hành điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm đất đai, tài sản gắn liền với đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, trên thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình bà V có 05 khối tài sản gắn liền với đất của các hộ gia đình gồm: Bà Cao Thị Vân, chị Cao Thị Kim A, bà Cao Thị Đ, ông Cao Nguyên Q, ông Triệu Quang M.

Tài sản của bà Đào Thị V có trên đất gồm: $35,1\text{m}^2$ sân lát vỉa xi măng làm năm 2012.

Tài sản của hộ gia đình bà Cao Thị Đ có trên đất gồm: Nhà 1 tầng mái lợp tôn diện tích $66,8\text{m}^2$, 02 sân lát vỉa xi măng diện tích $12,3\text{m}^2$ và $39,7\text{m}^2$.

Tài sản của hộ gia đình chị Cao Thị Kim A có trên đất gồm: 02 nhà 1 tầng mái lợp tôn diện tích $34,4\text{m}^2$ và $18,2\text{m}^2$, sân lát vỉa xi măng diện tích $15,7\text{m}^2$, máy vẩy lợp tôn diện tích $9,6\text{m}^2$, xây năm 2012

Tài sản của hộ gia đình ông Cao Nguyên Q có trên đất gồm: Nhà tạm mái lợp tôn nền lát xi măng diện tích 21m^2 xây năm 2010

Tài sản của hộ gia đình ông Triệu Quang M có trên đất gồm: Nhà 01 tầng mái lợp tôn nền lát xi măng diện tích 30m^2 xây năm 2010

Theo UBND huyện T và UBND xã T, huyện T: Tại thời điểm giao đất nông nghiệp, hộ gia đình bà V có 04 nhân khẩu nhưng chỉ có 03 nhân khẩu được giao đất nông nghiệp. Đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64/CP nên được bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá quy định tại bảng giá ban hành kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố H áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và được hỗ trợ các khoản hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất theo quy định. Về công trình theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ về công trình được áp dụng theo quy định tại Quyết định số 95/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND thành phố H. Tỷ lệ bồi thường, hỗ trợ là 10% do công trình xây dựng trên đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64/CP và thời điểm xây dựng sau ngày 01/07/2004 trước ngày 01/07/2014. Cụ thể:

- Hộ gia đình bà Đào Thị V được bồi thường $293,5\text{m}^2$ đất nông nghiệp với giá $162.000\text{đ}/\text{m}^2$ tỷ lệ 100%, bồi thường công trình trên đất là $35,1\text{m}^2$ sân lát vỉa xi măng với giá $124.000\text{đ}/\text{m}^2$ tỷ lệ 10%; hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất

là 5 khẩu x 30kg x 14.500đ/kg x 6 tháng x 100%; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là 5 lần x 162.000đ x 293,5m²; thưởng tiến độ bàn giao mặt bằng theo Khoản 4 Điều 23 Quyết định 23 là 293,5m² x 3.000đ x 100% = 880.500đ.

- Hộ gia đình chị Cao Thị Vân Anh được bồi thường công trình trên đất là 02 nhà 1 tầng mái lợp tôn diện tích 34,4m² và 18,2m² với giá 2.236.000đ/m², sân láng vữa xi măng diện tích 15,7m² với giá 124.000đ/m², máy vẩy lợp tôn diện tích 9,6m² với giá 395.000đ/m² tỷ lệ 10%

- Hộ gia đình bà Cao Thị Đ được bồi thường công trình trên đất là nhà 1 tầng mái lợp tôn diện tích 66,8m² với giá 2.236.000đ/m², 02 sân láng vữa xi măng diện tích 12,3m² và 39,7m² với giá 124.000đ/m² tỷ lệ 10%.

- Hộ gia đình ông Cao Nguyên Q được bồi thường công trình trên đất là nhà tạm mái lợp tôn nền láng xi măng diện tích 21m² với giá 1.186.000đ/m² tỷ lệ 10%.

- Hộ gia đình ông Triệu Quang M được bồi thường công trình trên đất là nhà 01 tầng mái lợp tôn nền láng xi măng diện tích 30m² với giá 2.374.000đ/m² tỷ lệ 10%.

Không đồng ý với các quyết định trên, ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định số 8050/QĐ-UBND và số 8066/QĐ-UBND cùng ngày 24/12/2015 của UBND huyện T; hủy Quyết định số 5686/QĐ-UBND và Quyết định số 5714/QĐ-UBND cùng ngày 30/9/2015 của UBND huyện T.

Người khởi kiện và luật sư đưa ra các căn cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là:

- Trình tự, thủ tục thu hồi đất không đúng quy định: Không giao Thông báo thu hồi đất, Biên bản điều tra khảo sát và Giấy xác nhận nguồn gốc đất là vi phạm Khoản 1 Điều 69 Luật đất đai 2013, Điều 31 Quyết định 23/2014 của UBND thành phố H.

- Giá bồi thường phải được bồi thường theo giá thị trường chứ không phải theo bảng giá của nhà nước quy định tại Điểm đ Khoản 4 Điều 114 Luật đất đai, Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/CP và Điều 6 Quyết định số 23/2014 của UBND thành phố H.

- Thiếu bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại Điều 76 Luật đất đai, Điều 3 Nghị định số 47/2014/CP, Điều 10 Quyết định số 23/2014 của UBND thành phố H.

- Bồi thường thiếu diện tích đất ở: Năm 1990, gia đình được xã cấp đất giãn dân, có mốc giới rõ ràng, sử dụng ổn định đến nay không tranh chấp với ai, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đo đạc thực tế mà chỉ cấp theo diện tích đất được giao, không bị xử phạt vi phạm về đất đai, về công trình xây dựng trên đất nên theo quy định tại Điều 12 Nghị định 47/2014/CP trường hợp diện tích đất bị thu hồi lớn hơn diện tích đất được cấp thì được bồi thường

theo diện tích đất thực tế.

Người khởi kiện không khởi kiện đối các Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế phá dỡ công trình và số 398/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế thu hồi đất nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 62, Điều 63, Điều a Khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69, Điều 74, Điều 75, Điều 83 Luật đất đai 2013; Điều 17 Nghị định số 43/2014/CP; Nghị định số 47/2014/CP; Điều 13 Quyết định số 21/2014, Quyết định số 23/2014 và Quyết định số 96/2014 của UBND thành phố H xử bác đơn khởi kiện của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Ông Cao Nguyên M và bà Đào Thị V có 07 đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung từ ngày 01/7/2016 đến ngày 15/9/2016 với nhiều yêu cầu khởi kiện khác nhau gồm: Hủy các Quyết định của UBND huyện T là số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015, số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015, số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015, số 8050/QĐ-UBND ngày 24/12/2015; hủy các Quyết định của Chủ tịch UBND huyện T số 397/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình và số 398/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 về việc cưỡng chế thu hồi đất.

Theo Thông báo thụ lý vụ án số 102/TB-TLVA ngày 18/11/2016, Tòa án chỉ thụ lý giải quyết 02 yêu cầu là hủy Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 và hủy quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện T.

Căn cứ vào Bản tự khai ngày 06/6/2019 của ông Cao Nguyên M và bà Đào Thị V, xác định người khởi kiện không yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế phá dỡ công trình và Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của Chủ tịch UBND huyện T về việc cưỡng chế thu hồi đất nên Tòa án không thụ lý bổ sung đối với các yêu cầu này.

Ngày 12/8/2019, Tòa án ra Thông báo thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện số 607/TBST-HC đối với yêu cầu Hủy quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND huyện T về việc thu hồi 293,5m² đất và Hủy quyết định số 8050/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện T về việc thu hồi 1m² đất. Sau khi nhận thông báo, người khởi kiện không có ý kiến gì. Tại phiên tòa, người khởi kiện cũng xác định không khởi kiện đối với 2 quyết định của Chủ tịch UBND huyện T là Quyết định số 397/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 về việc cưỡng chế phá dỡ công trình và Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 20/01/2016

về cưỡng chế thu hồi đất nên Tòa án không thụ lý, xem xét giải quyết đối với 2 quyết định này.

[2] Các quyết định hành chính bị kiện đều của UBND huyện T, thành phố H gồm Quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 về việc thu hồi 293,5m² đất nông nghiệp, Quyết định số 8050/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 về việc thu hồi 1m² đất ở, Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 và Quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 đều về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, là những quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 và Khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[3] Ngày 01/7/2016, bà Đào Thị V nộp đơn khởi kiện trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận đơn của Tòa án là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[4] Dự án Xây dựng đường giao thông từ làng nghề xã T, huyện T đi khu đô thị V, quận H được UBND huyện T phê duyệt đầu tư dự án theo Quyết định số 7080/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 và phê duyệt quy hoạch tổng thể mặt bằng công trình tại Văn bản số 2315/UBND-QLĐT ngày 30/7/2013 của UBND huyện T sau khi có các văn bản điều chỉnh cục bộ hướng tuyến, tuyến đường tại Văn bản số 922/VQH-TT3 ngày 24/6/2011 của Viện quy hoạch xây dựng H, Văn bản số 1960/QHKT-P7 ngày 27/3/2013 của Sở kế hoạch - Kiến trúc H. Như vậy, việc thu hồi đất để thực hiện dự án của UBND huyện T thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 Luật đất đai 2003, Điều 62 Luật đất đai năm 2013.

UBND huyện T đã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, lập phương án tổng thể về bồi thường, giải phóng mặt bằng được Ủy ban nhân dân thành phố H xét duyệt; có Thông báo số 91/TB-UBND ngày 02/4/2014 về chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án đúng theo quy định tại Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 11 Điều 2 Nghị định 17/2006/NĐ-CP.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 9 Quyết định số 02/2010/QĐ-UBND ngày 18/01/2010 của UBND thành phố H được đổi tên và sửa đổi nội dung theo Khoản 1 Điều 1 Quyết định 48/2011/QĐ-UBND của UBND thành phố H, nội dung thông báo thu hồi đất không cho từng hộ gia đình, cá nhân và việc thông báo thu hồi đất được thực hiện trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất, tại địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư có đất thu hồi nên Thông báo số 91/TB-UBND ngày 02/4/2014 của UBND huyện T về chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án không giao cho hộ gia đình, cá nhân là không sai.

[5] Khoản 2 Điều 31 Quyết định số 23/2014 của UBND thành phố H có quy định Biên bản điều tra, khảo sát, kiểm đếm được lập 1 bản, phô tô thêm 03 bản có đóng dấu xác nhận của UBND xã để giao cho người bị thu hồi đất 1 bản

nhưng phía người khởi kiện khai không được nhận, phía người bị kiện khai có giao nhưng không lập biên bản giao nhận. Trong hồ sơ không có tài liệu nào về việc không giao hay không giao được biên bản này cho người khởi kiện. Đây là thiếu sót của UBND huyện T trong trình tự Hợp dân và tổ chức điều tra hiện trạng, xác nhận nội dung điều tra quy định tại Điều 31 Quyết định số 23/2014 của UBND thành phố H nhưng không vi phạm về trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện bồi thường khi thu hồi đất, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người khởi kiện. Tuy nhiên, UBND huyện T cũng cần rút kinh nghiệm.

[6] Điều 31 Quyết định số 23/2014 của UBND thành phố H không có quy định nào về việc Giấy xác nhận của UBND cấp xã phải được giao gửi cho người bị thu hồi đất nên ý kiến của luật sư phía người khởi kiện là không có căn cứ.

[7] Quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 về việc thu hồi 293,5m² đất nông nghiệp được UBND huyện T ban hành sau 90 ngày và Quyết định số 8050/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 về việc thu hồi 1m² đất ở ban hành sau 180 ngày kể từ ngày có Thông báo số 91/TB-UBND ngày 02/4/2014 là đảm bảo đúng quy định tại Khoản 4 Điều 130 Nghị định 181/2004/NĐ-CP, Điều 67 Luật đất đai 2013 và Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

[8] Các Quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 về việc thu hồi 293,5m² đất nông nghiệp, Quyết định số 8050/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 về việc thu hồi 1m² đất ở, Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 và Quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 đều về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do UBND huyện T ban hành là đúng thời hạn, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại Điều 66, Điều 69 Luật đất đai năm 2013.

[9] Trường hợp thu hồi đất của người khởi kiện là Nhà nước chủ động thu hồi để thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn, bao gồm đất để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng và đất vùng phụ cận theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai 2013. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 74, Điều 146 Luật đất đai 2013, việc bồi thường được thực hiện bằng việc giao đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất. Theo Điểm đ Khoản 4 Điều 114 Luật đất đai 2013, Điểm b Khoản 2 Điều 1 Quy định về các loại giá đất trên địa bàn thành phố H áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 ban hành kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố H, giá đất cụ thể được sử dụng làm cơ sở tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.

{9.1} Thửa đất ở của người khởi kiện giáp ngõ 1 Xóm L, thôn T, xã T, huyện T nên theo Điều 5 và Bảng số 7 Bảng giá đất khu vực giáp ranh thuộc huyện T ban hành kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND thuộc vị trí 3

đường T đi T, giá đất ở là 8.364.000đ/m². Như vậy, giá đất ở tại Quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện T là đúng quy định của pháp luật.

{9.2} Đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Điều 2 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ bao gồm đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, các loại đất này gồm cả đất làm kinh tế gia đình trước đây hợp tác xã giao, đất vườn, đất xâm canh, đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá được xác định để sản xuất nông nghiệp.

Theo *Phương án giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp* năm 1999 của UBND xã, T là một xã tiếp giáp đô thị, đất nông nghiệp giao cho hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 là đất trồng lúa và trồng cây hàng năm. Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước và trồng cây hàng năm khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện T tại số thứ tự 3 Bảng số 1 ban hành kèm theo Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H có đơn giá là 162.000đ/m². Như vậy, tiền bồi thường về đất nông nghiệp của hộ gia đình bà Đào Thị V là $162.000đ \times 293,5m^2 = 47.547.000đ$ là đúng quy định tại Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H.

[10] Về chính sách bồi thường về đất:

{10.1} Đối với đất ở: Ông Cao Nguyên M được UBND huyện T cấp 150m² đất giãn dân theo Quyết số 4016/QĐ-UB ngày 28/9/1990 của UBND thành phố H. Tại phiên tòa, ông Cao Nguyên M khai khi giao đất không có quyết định giao đất, không lập biên bản giao đất, không đo đạc, cán bộ giao đất chỉ vị trí đất của gia đình ông là thửa ngoài cùng, phía Bắc giáp đất của ông Nguyễn Huy T, phía Tây giáp đất nhà ông Đỗ Đình H, phía Nam và phía Đông giáp đường đi (đường ngõ 1 Xóm L).

Ngày 22/8/1991, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Duy M đối với thửa số 915, tờ bản đồ 01 diện tích 150m² đất ở lâu dài tại xã T. Ngày 27/11/2015 UBND xã T đã có Giấy xác nhận ông Cao Duy M và ông Cao Nguyên M là một người.

Theo bản đồ địa chính đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Chính phủ và Sổ mục kê, Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 915 diện tích 150m² mang tên Cao Duy M có vị trí phía Bắc giáp thửa 913 diện tích 130m², phía Nam giáp thửa 917 diện tích 134m² của ông Triệu Đình Mạnh, phía Đông giáp đường đi, phía Tây giáp thửa 914 diện tích 148m².

Đối chiếu bản đồ và sổ mục kê đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg với lời khai của ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V, nhận thấy: Thửa đất ông M được giao ở ngoài cùng, phía Bắc giáp đất của ông Nguyễn Huy T, phía Tây giáp đất nhà ông Đỗ Đình H, phía Nam và phía Đông giáp đường đi là thửa 919 diện tích 136m², không phải là thửa 915 diện tích 150m².

Đến năm 1994, UBND xã T tiến hành đo đạc bản đồ địa chính, thửa đất

ông M sử dụng trước đây nay là thửa số 56, tờ bản đồ số 10, diện tích 284m². Năm 2009, ông Cao Nguyên M và bà Đào Thị V đăng ký kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 14/7/2009, UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP396029 cho ông M, bà V thửa đất số 56 tờ bản đồ số 10, diện tích 150m² đất ở lâu dài. Ông M đã ký nhận giấy chứng nhận này và không có khiếu nại gì.

Nếu không có việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991 cho ông Cao Duy M đối với thửa 915 sẽ phải thực hiện việc đính chính.

Theo bản đồ đo đạc năm 1986 theo Chỉ thị 299/TTg và bản đồ đo đạc năm 1994, phía Nam thửa đất của ông M là đất công do UBND xã quản lý. Tại thời điểm thu hồi đất, gia đình ông Cao Nguyên M đang trực tiếp quản lý sử dụng với diện tích 341,3m² thuộc thửa đất số 56 tờ bản đồ số 10. Trong diện tích 68,6m² gia đình ông M bị thu hồi thì chỉ có 1m² nằm trong diện tích 150m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn lại 67,6m² đất là đất lấn chiếm đất công do UBND xã quản lý nên UBND huyện T chỉ ban hành quyết định thu hồi 1m² đất cho ông M, bà V, còn 67,6m² ông M, bà V lấn chiếm đất công bị thu hồi theo Quyết định số 7963/QĐ-UBND ngày 21/12/2015 của UBND huyện T đối với 05 thửa đất nông nghiệp do UBND xã T quản lý.

Phần đất 67,6m² gia đình ông M sử dụng không có giấy chứng nhận và cũng không có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không được bồi thường về đất theo quy định tại Điều 75 Luật đất đai 2013. Quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện T không bồi thường về đất cho ông M, bà V đối với diện tích 67,6m² là đúng. Tuy nhiên quyết định sử dụng số hiệu thửa đất cũ không đúng từ năm 1986 là thửa 915 mà không sử dụng số hiệu thửa đất 56 mà ông M, bà V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 là không đúng nhưng đã được UBND huyện T điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 3727/QĐUBND ngày 17/9/2019.

{10.2} Đối với đất nông nghiệp: Theo *Phương án giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp* năm 1999 của UBND xã T đã được UBND huyện T phê duyệt tại Quyết định số 936/QĐ-UB ngày 10/11/1999, tờ 16 *Phương án giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân* của Đội 3 thôn T xã T, *Sổ quy chủ giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP* và xác nhận của UBND xã T thể hiện năm 2010, hộ gia đình bà Đào Thị V gồm bà Đào Thị V, chị Cao Thị Kim A, anh Cao Ngọc T được giao 170m²/khâu = 510m² đất nông nghiệp tại thửa số 38 tờ bản đồ số 10 xã T theo Nghị định 64/CP, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/5/2000.

Việc bà Đào Thị V chuyển nhượng đất nông nghiệp cho bà Cao Thị Đ ngày 01/5/2003 chỉ có giấy viết tay nhưng không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại Điều 75 Luật đất đai năm 1993, không lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã nơi có đất hoặc chứng nhận của công chứng nhà nước theo quy định tại

và Điều 71, Điều 127 Luật đất đai năm 2003 nên không hợp pháp. Hộ gia đình, cá nhân nào có đồng quyền sử dụng đất với hộ gia đình bà Đào Thị V có thể tự thỏa thuận, phân chia tiền bồi thường về đất, trường hợp không tự thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự. Quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 về việc thu hồi 293,5m² đất nông nghiệp và Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của UBND huyện T xác định chủ sử dụng đất là hộ gia đình bà Đào Thị V được bồi thường 100% diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi là đúng quy định của pháp luật.

[11] Về bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại:

Diện tích 67,6m² đất bị thu hồi là lấn chiếm đất công, không được bồi thường về đất, không thuộc các trường hợp được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại quy định tại Điều 76 Luật đất đai 2013 và Điều 3 Nghị định 47/2014/CP.

Theo quy định tại Điều 77 Luật đất đai 2013, bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi thu hồi đất nông nghiệp chỉ áp dụng trong trường hợp không được bồi thường về đất do diện tích đất nông nghiệp được giao hoặc nhận chuyển nhượng vượt hạn mức. Diện tích 293,5m² đất nông nghiệp tại thửa 38 của hộ gia đình bà V đã được bồi thường nên không được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

[12] Về hỗ trợ ổn định đời sống: Hộ gia đình bà Đào Thị V có 3 nhân khẩu được giao đất (Vân, Anh, Tuyền), 01 nhân khẩu nông nghiệp tại thời điểm giao đất nhưng không được giao đất (Mạnh) và 01 nhân khẩu phát sinh sau thời điểm được giao đất (Chuyên), tổng là 5 nhân khẩu nông nghiệp; bị thu hồi 293,5m² trong tổng diện tích 510m² chiếm tỷ lệ 57%, không phải di chuyển chỗ ở nên theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 83 Luật đất đai năm 2013, Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP thì được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng với mức hỗ trợ bằng tiền cho một nhân khẩu tương đương 30kg/tháng theo thời giá trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương. Theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H giá gạo theo giá do Sở tài chính công bố hàng năm. Theo Thông báo số 7756/STC-BG ngày 30/12/2014 của Sở tài chính về đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại cây, hoa màu, vật nuôi trên đất có mặt nước phục vụ công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố H năm 2015, giá gạo là 14.500đ/kg. Tiền hỗ trợ ổn định đời sống của 05 nhân khẩu hộ gia đình bà Đào Thị V là 5 khẩu x 30kg x 14.500đ x 6 tháng = 13.050.000đ tại Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 là đúng quy định của pháp luật.

Hộ gia đình bà Đào Thị V được bồi thường bằng tiền, không được bồi thường bằng đất nông nghiệp nên không được hỗ trợ ổn định sản xuất theo quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

[13] Về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 83 Luật đất đai năm 2013 và Khoản 1 Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, hộ gia đình bà Đào Thị V được hỗ trợ đào tạo,

chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất của UBND thành phố đối với toàn bộ diện tích bị thu hồi. Như vậy, mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm tại Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 là $5 \times 162.000đ \times 293,5m^2 = 237.735.000đ$ là đúng quy định của pháp luật.

[14] Về hỗ trợ khác: UBND huyện T đã phê duyệt tiền thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng trong trường hợp hộ gia đình bà V đã nhận tiền bồi thường, bàn giao mặt bằng đúng tiến độ thì được hưởng $3.000đ/m^2$ đất bị thu hồi là đúng quy định Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Điều 23 Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H.

[15] Về bồi thường, hỗ trợ về tài sản:

{15.1} Trên diện tích $68,6m^2$ đất bị thu hồi: Theo bản đồ đất thổ cư năm 1994, tờ số 10 xã T thể hiện, thửa đất gia đình ông M sử dụng diện tích $286m^2$ không có nhà ở. Theo Biên bản hiện trạng thửa đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất ngày 20/5/2009 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 thể hiện trên diện tích đất của ông M, bà V có 02 nhà một tầng tường gạch lợp ngói đỏ, diện tích chiếm đất là $70m^2$ và $30m^2$. Theo lời khai của ông M, bà V tại phiên tòa, năm 1991 - 1992 ông bà xây dựng công trình móng gạch, quây gỗ, mái proximang để làm chuồng trại chăn nuôi; đến năm 2004 ông bà phá chuồng trại để xây nhà trọ như khi bị thu hồi. Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 Luật đất đai 2013, Điều 25 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, Điều 31, 32 Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Điều 14 Quyết định số 23/2014 của UBND thành phố H, phần nhà, công trình xây dựng từ 15/10/1993 đến trước 01/7/2004 mà vi phạm đất đai nhưng được UBND xác nhận không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường.

{15.2} Trên đất nông nghiệp: Các công trình xây dựng trên đất nông nghiệp hộ gia đình bà V được giao theo Nghị định 64/CP thuộc trường hợp xây dựng trên đất không được phép xây dựng, tạo lập trái pháp luật nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Luật đất đai năm 2013 thì không được bồi thường nhưng được hỗ trợ theo Điều 14 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H. Thời điểm các công trình trên đất nông nghiệp của hộ gia đình bà V xây trước ngày 01/07/2014 nên được hỗ trợ 10% mức bồi thường theo quy định tại Điều 11, 12, 13 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H.

Như vậy là về bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất tại Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 và Quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 là đúng quy định của pháp luật.

[16] Từ những căn cứ, nhận định như trên, xác định các quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng quy định của pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V; ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện. Đề nghị

của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[17] Ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; Luật đất đai 2013; Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị định số 47/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V về việc hủy Quyết định số 5686/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND huyện T về việc thu hồi 293,5m² đất theo Điều 62 Luật đất đai năm 2013 do bà Đào Thị V đang quản lý, sử dụng tại xã T để thực hiện giải phóng mặt bằng Dự án: Xây dựng đường giao thông từ làng nghề xã T, huyện T đi khu đô thị V, quận H.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V về việc hủy Quyết định số 5714/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ làng nghề xã T đi khu đô thị V.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V về việc hủy Quyết định số 8050/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện T về việc thu hồi 1m² đất theo Điều 62 Luật đất đai năm 2013 của ông Cao Nguyên M và bà Đào Thị V tại xã T để thực hiện giải phóng mặt bằng Dự án: Xây dựng đường giao thông từ làng nghề xã T, huyện T đi khu đô thị V, quận H.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V về việc hủy Quyết định số 8066/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND huyện T về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ làng nghề xã T đi khu đô thị V đã được UBND huyện T điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 3727/QĐUBND ngày 17/9/2019.

Ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V mỗi người phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 9819 ngày 03/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự thành phố H. Ông Cao Nguyên M, bà Đào Thị V đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày

tuyên án.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKS NDTP H
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu TA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoàng Phúc

